



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 02 năm 2025  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khoa học và Công nghệ**

Laboratory: **Science and Technology Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai**

Organization: **Dong Nai Department of Science and Technology**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Điện – Điện tử**

Field of testing: **Chemical, Electrical – Electronic**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Văn Viện**

Số hiệu/ Code: **VILAS 360**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /02/2025 đến ngày /02/2030**

Địa chỉ/ Address: **1597 Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

Địa điểm/Location: **Số 2/1, đường kênh Bà Ký, khu phố Phước Kiểng, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ Tel: **(0251) 3825565**

Điện thoại/ Tel: **(0251) 3825565**

E-mail: **tkcdongnai@gmail.com**

Web Site: **<http://www.tkcdongnai.gov.vn>**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 360**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Xăng không chì,<br/>xăng sinh học</b><br><br><b>Unleaded<br/>gasoline, biofuels</b> | Xác định trị số octan (RON).<br>Phương pháp động cơ<br><i>Determination of Research octane<br/>numbers<br/>Engine method</i>                                                                    | 40 ~ 120                                                                                                          | TCVN 2703:2020<br>(ASTM D2699-19)      |
| 2. |                                                                                        | Xác định hàm lượng chì.<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử<br><i>Determination of Lead content<br/>AAS method</i>                                                                    | 2,5 ~ 25 mg/L                                                                                                     | TCVN 7143:2020<br>(ASTM D 3237-17)     |
| 3. |                                                                                        | Xác định hàm lượng lưu huỳnh.<br>Phương pháp huỳnh quang tử ngoại<br><i>Determination of Sulfur content<br/>Ultraviolet fluorescence method</i>                                                 | (1 ~ 8 000) mg/kg                                                                                                 | TCVN 7760:2020<br>(ASTM D 5453-19a)    |
| 4. |                                                                                        | Xác định hàm lượng benzene.<br>Phương pháp sắc ký khí<br><i>Determination of Benzene content<br/>Gas Chromatography method</i>                                                                  | ≥ 0,2%                                                                                                            | TCVN 3166:2019<br>(ASTM D 5580-15)     |
| 5. |                                                                                        | Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm.<br>Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh<br>quang<br><i>Determination of aromatic<br/>hydrocarbons content<br/>Fluorescent Indicator Adsorption<br/>method</i> | (5 ~ 99) %Vol                                                                                                     | TCVN 7330:2011<br>(ASTM D 1319-10)     |
| 6. |                                                                                        | Xác định hàm lượng olefin.<br>Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh<br>quang<br><i>Determination of olefin content<br/>Fluorescent Indicator Adsorption<br/>method</i>                              | (0,3 ~ 55) % Vol                                                                                                  | TCVN 7330:2011<br>(ASTM D 1319-10)     |
| 7. |                                                                                        | Xác định hàm lượng oxy và các hợp<br>chất oxygenat.<br>Phương pháp sắc ký khí<br><i>Determination of Oxygen and<br/>Oxygenate content<br/>Gas Chromatography method</i>                         | ≥ 0,2%                                                                                                            | TCVN 7332:2013<br>(ASTM D 4815-09)     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i>                               | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 8.  | <b>Xăng không chì,<br/>xăng sinh học<br/><i>Unleaded<br/>gasoline, biofuels</i></b> | Xác định hàm lượng Ethanol.<br>Phương pháp sắc ký khí<br><i>Determination of Ethanol content<br/>Gas Chromatography method</i>                                                                            | ≥ 0,2%                                                                                                                                          | TCVN 7332:2013<br>(ASTM D 4815-09)                |
| 9.  |                                                                                     | Xác định hàm lượng kim loại Sắt (Fe),<br>Mangan (Mn).<br>Phương pháp quang phổ hấp thụ<br>nguyên tử<br><i>Determination of Iron, Manganese<br/>content.<br/>AAS method</i>                                | (0,2 ~ 40) mg/L                                                                                                                                 | TCVN 7331:2008<br>(ASTM D 3831-06)                |
| 10. |                                                                                     | Xác định khối lượng riêng<br><i>Determination of density</i>                                                                                                                                              | (600 ~ 1100) kg/m <sup>3</sup>                                                                                                                  | TCVN 6594:2007<br>(ASTM D 1298-05)                |
| 11. |                                                                                     | Xác định thành phần cất ở áp suất<br>khí quyển<br><i>Determination of distillation of<br/>petroleum products at atmospheric<br/>pressure</i>                                                              | Đến / <i>Upto</i> 400 °C                                                                                                                        | TCVN 2698:2020<br>(ASTM D 86-20a)                 |
| 12. |                                                                                     | Xác định hàm lượng nhựa thực tế<br>(đã rửa dung môi)<br><i>Determination of existent gum<br/>(Solvent washed gum content)</i>                                                                             | > 0,5 mg/100 mL                                                                                                                                 | TCVN 6593:2020<br>(ASTM D 381-19)                 |
| 13. |                                                                                     | Xác định hàm lượng nước tự do và tạp<br>chất lơ lửng.<br>Phương pháp quan sát bằng mắt<br>thường<br><i>Determination of free water and<br/>particulate contamination<br/>Visual inspection procedures</i> | Nhiên liệu có<br>điểm sôi chưng<br>cất cuối/ <i>Fuel has<br/>distillation end<br/>point</i> < 400 °C<br>Màu sắc ASTM/<br><i>ASTM colour</i> ≤ 5 | TCVN 7759:2008<br>(ASTM D 4176-04 <sup>e1</sup> ) |
| 14. | <b>Dầu Diesel, nhiên<br/>liệu sinh học<br/><i>Diesel oil,<br/>biofuels</i></b>      | Xác định hàm lượng lưu huỳnh.<br>Phương pháp huỳnh quang tử ngoại<br><i>Determination of Sulfur content<br/>Ultraviolet fluorescence method</i>                                                           | (1 ~ 8 000) mg/kg                                                                                                                               | TCVN 7760:2020<br>(ASTM D 5453-19a)               |
| 15. |                                                                                     | Tính toán chỉ số cetane bằng phương<br>trình bốn biến<br><i>Calculated cetane Index by four<br/>variable equation</i>                                                                                     | ---                                                                                                                                             | TCVN 3180:2013<br>(ASTM D 4737-10)                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                 | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 16.       | <b>Dầu Diesel, nhiên<br/>liệu sinh học<br/><i>Diesel oil,<br/>biofuels</i></b>         | Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển<br><i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>                                                       | Đến / <i>Upto</i> 400 °C                                                                                                   | TCVN 2698:2020<br>(ASTM D86-20a)               |
| 17.       |                                                                                        | Xác định khối lượng riêng<br><i>Determination of density</i>                                                                                                      | (600 ~ 1 100) kg/m <sup>3</sup>                                                                                            | TCVN 6594:2007<br>(ASTM D 1298-05)             |
| 18.       |                                                                                        | Xác định độ nhớt động học<br><i>Determination of Kinematic viscosity</i>                                                                                          | (0,35~ 10 000)<br>mm <sup>2</sup> /s                                                                                       | TCVN 3171:2011<br>(ASTM D 445-11)              |
| 19.       |                                                                                        | Xác định độ ăn mòn tấm đồng<br><i>Determination of corrosiveness to Copper</i>                                                                                    | 1a ~ 4c                                                                                                                    | TCVN 2694:2007<br>(ASTM D 130-04e1)            |
| 20.       |                                                                                        | Xác định tạp chất dạng hạt.<br>Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm<br><i>Determination of particulate contamination</i><br><i>Laboratory filtration method</i> | (0,3 ~ 25) mg/L                                                                                                            | TCVN 2706:2008<br>(ASTM D6217-03e1)            |

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam National Standards*;
- ASTM: Hiệp hội thí nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- “---”: Để trống/ *Left blank*.

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 360**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử**

*Field of testing: Electrical - Electronics*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Bình đun nước<br/>nóng có dự trữ</b><br><i>Storage water<br/>heaters</i>   | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                         | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-21:2013<br>(IEC 60335-2-21:2012) |
| 2.  |                                                                               | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility to live parts</i>                             | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i> Ø3 mm;<br>Ø4 mm; Ø12 mm;<br>Ø12,5 mm; Ø30 mm                             |                                                                                        |
| 3.  |                                                                               | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                  | Đến/ <i>upto</i> 3 000 W<br>Đến/ <i>upto</i> 15 A                                                                 |                                                                                        |
| 4.  |                                                                               | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                            | Đến/ <i>upto</i> 1 000 °C                                                                                         |                                                                                        |
| 5.  |                                                                               | Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc<br><i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature test</i> | Đến/ <i>upto</i> 20 mA<br>Đến/ <i>upto</i> 6 kV                                                                   |                                                                                        |
| 6.  |                                                                               | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                         | Đến/ <i>upto</i> 12 kV                                                                                            |                                                                                        |
| 7.  |                                                                               | Thử khả năng chống ẩm (trừ chỉ tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test (Excluding IPX)</i>                                                     | Đến/ <i>upto</i> 100 °C<br>(10 ~ 98) %                                                                            |                                                                                        |
| 8.  |                                                                               | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and electric strength</i>                                                   | Đến/ <i>upto</i> 20 mA<br>Đến/ <i>upto</i> 6 kV                                                                   |                                                                                        |
| 9.  |                                                                               | Thử hoạt động không bình thường (Không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding test electronic circuits)</i>    | Đến/ <i>upto</i> 1 000 °C                                                                                         |                                                                                        |
| 10. |                                                                               | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                                                                            | ---                                                                                                               |                                                                                        |
| 11. |                                                                               | Kiểm tra dây dẫn trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                          | Đến/ <i>upto</i> 6 kV                                                                                             |                                                                                        |
| 12. |                                                                               | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                               | Đến/ <i>upto</i> 2 N.m                                                                                            |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>  | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 13. | <b>Bình đun nước<br/>nóng có dự trữ</b><br><i>Storage water<br/>heaters</i>    | Đo khe hở không khí, chiều dài đường<br>rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of creepage distances,<br/>clearances and distances through<br/>insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                    | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-21:2013<br>(IEC 60335-2-21:2012) |
| 14. |                                                                                | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                              | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 15. | <b>Thiết bị đun<br/>chất lỏng</b><br><i>Appliances for<br/>heating liquids</i> | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                                      | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-15:2013<br>(IEC 60335-2-15:2012) |
| 16. |                                                                                | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ<br>phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility<br/>to live parts</i>                                   | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i><br>Ø3 mm; Ø4 mm;<br>Ø12 mm; Ø12,5<br>mm; Ø30 mm                          |                                                                                        |
| 17. |                                                                                | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and<br/>current</i>                                                                           | Đến/ upto 3000 W<br>Đến/ upto 15 A                                                                                |                                                                                        |
| 18. |                                                                                | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                                         | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 19. |                                                                                | Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt<br>độ làm việc<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength at operating<br/>temperature</i>        | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 20. |                                                                                | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                                      | Đến/ upto 12 kV                                                                                                   |                                                                                        |
| 21. |                                                                                | Thử khả năng chống ẩm (trừ chỉ tiêu<br>IPX)<br><i>Moisture resistance test (Excluding<br/>IPX)</i>                                                           | Đến/ upto 100 °C<br>10 – 98%                                                                                      |                                                                                        |
| 22. |                                                                                | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength</i>                                                            | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 23. |                                                                                | Thử hoạt động không bình thường<br>(Không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding test<br/>electronic circuits)</i>          | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 24. |                                                                                | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                                                                                         | ---                                                                                                               |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>  | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 25. | <b>Thiết bị đun<br/>chất lỏng</b><br><i>Appliances for<br/>heating liquids</i> | Kiểm tra dây dẫn trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                                       | Đến/ upto 6 kV                                                                                                    | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-15:2013<br>(IEC 60335-2-15:2012) |
| 26. |                                                                                | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                            | Đến/ upto 2 N.m                                                                                                   |                                                                                        |
| 27. |                                                                                | Đo khe hở không khí, chiều dài đường<br>rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of creepage distances,<br/>clearances and distances through<br/>insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                    |                                                                                        |
| 28. |                                                                                | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                              | Đến/ upto 1000 °C                                                                                                 |                                                                                        |
| 29. | <b>Quạt điện</b><br><i>Electric fans</i>                                       | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                                      | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-80:2007<br>(IEC 60335-2-80:2005) |
| 30. |                                                                                | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ<br>phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility<br/>to live parts</i>                                   | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i><br>Ø3 mm; Ø4 mm;<br>Ø12 mm; Ø12,5<br>mm; Ø30 mm                          |                                                                                        |
| 31. |                                                                                | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                                      | Đến/ upto 12 kV                                                                                                   |                                                                                        |
| 32. |                                                                                | Thử khả năng chống ẩm<br>(loại trừ chỉ tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test<br/>(Excluding IPX)</i>                                                      | Đến/ upto 100 °C<br>(10 ~ 98) %                                                                                   |                                                                                        |
| 33. |                                                                                | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength</i>                                                            | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 34. |                                                                                | Thử hoạt động không bình thường<br>(Không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding test<br/>electronic circuits)</i>          | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 35. |                                                                                | Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength<br/>test</i>                                                                                                        | -                                                                                                                 |                                                                                        |
| 36. |                                                                                | Kiểm tra dây dẫn bên trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                                   | Đến/ upto 6 kV                                                                                                    |                                                                                        |
| 37. |                                                                                | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                            | Đến/ upto 2 N.m                                                                                                   |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 38. | <b>Quạt điện</b><br><i>Electric fans</i>                                      | Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                    | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-80:2007<br>(IEC 60335-2-80:2005) |
| 39. |                                                                               | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                   | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 40. | <b>Bàn là điện</b><br><i>Electric iron</i>                                    | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                           | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-3:2010<br>(IEC 60335-2-3:2008)   |
| 41. |                                                                               | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility to live parts</i>                               | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i><br>Ø3 mm; Ø4 mm;<br>Ø12 mm; Ø12,5 mm; Ø30 mm                             |                                                                                        |
| 42. |                                                                               | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                    | Đến/ upto 3 000 W<br>Đến/ upto 15 A                                                                               |                                                                                        |
| 43. |                                                                               | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                              | Đến/ upto 1000 °C                                                                                                 |                                                                                        |
| 44. |                                                                               | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and electric strength</i>                                                     | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 45. |                                                                               | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                           | Đến/ upto 12 kV                                                                                                   |                                                                                        |
| 46. |                                                                               | Thử khả năng chống ẩm<br>(loại trừ chỉ tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test<br/>(Excluding IPX)</i>                                           | Đến/ upto 100 °C<br>10 ~ 98%                                                                                      |                                                                                        |
| 47. |                                                                               | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and electric strength</i>                                                     | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 48. |                                                                               | Thử hoạt động không bình thường<br>(Không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding electronic circuits check)</i>  | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                         | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 49. | <b>Bàn là điện</b><br><i>Electric iron</i>                                    | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                                                                              | -                                                                                                                 | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-3:2010<br>(IEC 60335-2-3:2008)   |
| 50. |                                                                               | Kiểm tra dây dẫn bên trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                        | Đến/ <i>upto</i> 6 kV                                                                                             |                                                                                        |
| 51. |                                                                               | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                 | Đến/ <i>upto</i> 2 Nm                                                                                             |                                                                                        |
| 52. |                                                                               | Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i> | Đến/ <i>upto</i> 8 mm                                                                                             |                                                                                        |
| 53. |                                                                               | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                   | Đến/ <i>upto</i> 1 000 °C                                                                                         |                                                                                        |
| 54. | <b>Lò vi sóng</b><br><i>Microwave ovens</i>                                   | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                           | -                                                                                                                 | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-25:2007<br>(IEC 60335-2-25:2005) |
| 55. |                                                                               | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility to live parts</i>                               | Đầu dò thử nghiệm/<br>Test finger<br>Ø3 mm; Ø4 mm;<br>Ø12 mm; Ø12,5 mm; Ø30 mm                                    |                                                                                        |
| 56. |                                                                               | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and current</i>                                                                    | Đến/ <i>upto</i> 3000 W<br>Đến/ <i>upto</i> 15 A                                                                  |                                                                                        |
| 57. |                                                                               | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                              | Đến/ <i>upto</i> 1 000 °C                                                                                         |                                                                                        |
| 58. |                                                                               | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and electric strength</i>                                                     | Đến/ <i>upto</i> 20 mA<br>Đến/ <i>upto</i> 6 kV                                                                   |                                                                                        |
| 59. |                                                                               | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                           | Đến/ <i>upto</i> 12 kV                                                                                            |                                                                                        |
| 60. |                                                                               | Thử khả năng chống ẩm<br>(loại trừ chỉ tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test<br/>(Excluding IPX)</i>                                           | Đến/ <i>upto</i> 100 °C<br>(10 ~ 98) %                                                                            |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                             | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 61. | <b>Lò vi sóng</b><br><i>Microwave<br/>ovens</i>                                                                                                                                           | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength</i>                                                         | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-25:2007<br>(IEC 60335-2-25:2005) |
| 62. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra dây dẫn bên trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                                | Đến/ upto 6 kV                                                                                                    |                                                                                        |
| 63. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                         | Đến/ upto 2 Nm                                                                                                    |                                                                                        |
| 64. |                                                                                                                                                                                           | Đo khe hở không khí, chiều dài đường<br>rò và cách điện rắn<br><i>Measurement creepage distances,<br/>clearances and distances through<br/>insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                    |                                                                                        |
| 65. |                                                                                                                                                                                           | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                           | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 66. | <b>Lò nướng,<br/>lò nướng<br/>bánh mỳ và<br/>các thiết bị<br/>di động tương<br/>tự dùng cho<br/>nấu ăn</b><br><i>Grills, toasters<br/>and similar<br/>portable cooking<br/>appliances</i> | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                                   | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-9:2017<br>(IEC 60335-2-9:2016)   |
| 67. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ<br>phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility<br/>to live parts</i>                                | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i> Ø3 mm;<br>Ø4 mm; Ø12 mm;<br>Ø12,5 mm; Ø30 mm                             |                                                                                        |
| 68. |                                                                                                                                                                                           | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and<br/>current</i>                                                                        | Đến/ upto 3000 W<br>Đến/ upto 15 A                                                                                |                                                                                        |
| 69. |                                                                                                                                                                                           | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                                      | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 70. |                                                                                                                                                                                           | Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt<br>độ làm việc<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength at operating<br/>temperature</i>     | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 71. |                                                                                                                                                                                           | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                                   | Đến/ upto 12 kV                                                                                                   |                                                                                        |
| 72. |                                                                                                                                                                                           | Thử khả năng chống ẩm<br>(loại trừ chỉ tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test<br/>(Excluding IPX)</i>                                                   | Đến/ upto 100 °C<br>(10 ~ 98) %                                                                                   |                                                                                        |
| 73. |                                                                                                                                                                                           | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength</i>                                                         | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                             | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                    | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 74. | <b>Lò nướng,<br/>lò nướng<br/>bánh mỳ và<br/>các thiết bị<br/>di động tương<br/>tự dùng cho<br/>nấu ăn</b><br><i>Grills, toasters<br/>and similar<br/>portable cooking<br/>appliances</i> | Thử hoạt động không bình thường<br>(Không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding test<br/>electronic circuits)</i>          | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-9:2017<br>(IEC 60335-2-9:2016)   |
| 75. |                                                                                                                                                                                           | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                                                                                         | ---                                                                                                               |                                                                                        |
| 76. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra dây dẫn bên trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                                   | Đến/ upto 6 kV                                                                                                    |                                                                                        |
| 77. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                            | Đến/ upto 2 Nm                                                                                                    |                                                                                        |
| 78. |                                                                                                                                                                                           | Đo khe hở không khí, chiều dài đường<br>rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of sreepage distances,<br/>clearances and distances through<br/>insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                    |                                                                                        |
| 79. |                                                                                                                                                                                           | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                              | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 80. | <b>Thiết bị để<br/>chăm sóc da<br/>hoặc tóc</b><br><i>Appliances for<br/>hair or skin care</i>                                                                                            | Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn<br><i>Check marking and instructions</i>                                                                                      | ---                                                                                                               | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-23:2013<br>(IEC 60335-2-23:2012) |
| 81. |                                                                                                                                                                                           | Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ<br>phận mang điện<br><i>Check protection against accessibility<br/>to live parts</i>                                   | Đầu dò thử nghiệm/<br><i>Test finger</i> Ø3 mm;<br>Ø4 mm; Ø12 mm;<br>Ø12,5 mm; Ø30 mm                             |                                                                                        |
| 82. |                                                                                                                                                                                           | Đo công suất vào và dòng điện<br><i>Measurement of power input and<br/>current</i>                                                                           | Đến/ upto 3 000 W<br>Đến/ upto 15 A                                                                               |                                                                                        |
| 83. |                                                                                                                                                                                           | Thử phát nóng<br><i>Heating test</i>                                                                                                                         | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                |                                                                                        |
| 84. |                                                                                                                                                                                           | Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt<br>độ làm việc<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength at operating<br/>temperature</i>        | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                 |                                                                                        |
| 85. |                                                                                                                                                                                           | Thử quá điện áp quá độ<br><i>Transient voltage test</i>                                                                                                      | Đến/ upto 12 kV                                                                                                   |                                                                                        |
| 86. |                                                                                                                                                                                           | Thử khả năng chống ẩm (loại trừ chỉ<br>tiêu IPX)<br><i>Moisture resistance test (Excluding<br/>IPX)</i>                                                      | Đến/ upto 100 °C<br>(10 ~ 98) %                                                                                   |                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 360**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                         | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                            | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>                                         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 87.       | <b>Thiết bị để<br/>chăm sóc da<br/>hoặc tóc<br/><i>Appliances for<br/>hair or skin care</i></b>                | Đo dòng điện rò và độ bền điện<br><i>Measurement of leakage current and<br/>electric strength</i>                                                            | Đến/ upto 20 mA<br>Đến/ upto 6 kV                                                                                          | TCVN 5699-1:2010<br>(IEC 60335-1:2010)<br>TCVN 5699-2-23:2013<br>(IEC 60335-2-23:2012) |
| 88.       |                                                                                                                | Thử hoạt động không bình thường<br>(không bao gồm kiểm tra mạch điện tử)<br><i>Abnormal operation test (excluding<br/>electronic circuits check)</i>         | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                         |                                                                                        |
| 89.       |                                                                                                                | Thử độ bền cơ học<br><i>Mechanical strength test</i>                                                                                                         | ---                                                                                                                        |                                                                                        |
| 90.       |                                                                                                                | Kiểm tra dây dẫn trong<br><i>Check internal wiring</i>                                                                                                       | Đến/ upto 6 kV                                                                                                             |                                                                                        |
| 91.       |                                                                                                                | Kiểm tra vít và các mối nối<br><i>Check screw and connections</i>                                                                                            | Đến/ upto 2 N.m                                                                                                            |                                                                                        |
| 92.       |                                                                                                                | Đo khe hở không khí, chiều dài đường<br>rò và cách điện rắn<br><i>Measurement of creepage distances,<br/>clearances and distances through<br/>insulation</i> | Đến/ upto 8 mm                                                                                                             |                                                                                        |
| 93.       |                                                                                                                | Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy<br><i>Resistance to heat and fire test</i>                                                                              | Đến/ upto 1 000 °C                                                                                                         |                                                                                        |
| 94.       | <b>Hệ thống tiếp<br/>đất<br/><i>Earthing system</i></b>                                                        | Đo điện trở tiếp đất (x)<br><i>Measuring earth resistance</i>                                                                                                | (0,01 ~ 1 999) Ω                                                                                                           | TCVN 9385:2012                                                                         |
| 95.       | <b>Nồi cơm điện<br/><i>Rice cookers</i></b>                                                                    | Thử hiệu suất năng lượng<br><i>Energy efficiency test</i>                                                                                                    | Đến / to 2 000 W                                                                                                           | TCVN 8252:2015                                                                         |
| 96.       | <b>Quạt điện<br/>(không bao gồm<br/>quạt trần)<br/><i>Electric fans<br/>(except for<br/>ceiling - fan)</i></b> | Thử hiệu suất năng lượng<br><i>Energy efficiency test</i>                                                                                                    | Sải cánh/ <i>Dimentions</i><br>≤ 500 mm                                                                                    | TCVN 7827:2015                                                                         |
| 97.       | <b>Máy tính xách<br/>tay<br/><i>Laptop</i></b>                                                                 | Thử hiệu suất năng lượng<br><i>Energy efficiency test</i>                                                                                                    | ---                                                                                                                        | TCVN 11847:2017                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VILAS 360**

---

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam National Standards*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On- site testing*;
- “---”: Để trống/ *Left blank*.

Trường hợp Trung tâm Khoa học và Công nghệ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khoa học và Công nghệ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the The Science and Technology Center that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

*Phan*